CÔNG TY CP CB & XNK TS CADOVIMEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2025

Từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CP CHẾ BIẾN & XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX
Ký ngày: 20/1/2026 14:52:24

CTY CPCB & XNK THỦY SẢN CADOVIMEX
Địa chỉ: Thị Trấn Cái Đôi Vàm, H. Phú Tân, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ IV NĂM 2025

Tại, ngày 31 tháng 12 năm 2025

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối qúy IV	Số đầu năm
A-	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)**	**100**		**6.972.064.453**	**4.007.794.502**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**1.244.014.724**	**887.632.882**
1.	Tiền	111		1.244.014.724	887.632.882
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Các khoản đầu tư và tài chính ngắn hạn**	**120**		**-**	**-**
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**5.051.534.752**	**1.804.495.545**
1.	Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		172.912.942.847	171.405.725.640
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.532.521.256	14.513.084.256
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136		16.183.496.382	14.463.111.382
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(198.991.758.354)	(198.991.758.354)
5.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		414.332.621	414.332.621
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**233.964.776**	**177.191.596**
1.	Hàng tồn kho	141		40.302.339.777	40.245.566.597
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(40.068.375.001)	(40.068.375.001)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**442.550.201**	**1.138.474.479**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		114.567.498	810.491.776
2.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		327.982.703	327.982.703
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)**	**200**		**4.599.289.414**	**5.657.159.823**
I-	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
II-	**Tài sản cố định**	**220**		**4.599.289.414**	**5.657.159.823**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221		4.599.289.414	5.657.159.823
-	Nguyên giá	222		73.197.365.904	73.237.365.904
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(68.598.076.490)	(67.580.206.081)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
-	Nguyên giá	228		80.000.000	80.000.000
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(80.000.000)	(80.000.000)
III-	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
-	Nguyên giá	231		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV-	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**-**	**-**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
1.	Chi phí xây dựng dở dang	242		-	-
V-	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**-**	**-**
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		47.500.000	47.500.000
2.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(47.500.000)	(47.500.000)
VI-	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**11.571.353.867**	**9.664.954.325**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Th.minh	Số cuối qúy IV	Số đầu năm
C-	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**	**300**		**1.521.403.252.068**	**1.515.960.802.083**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1.520.336.986.718**	**1.514.894.536.733**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		25.070.098.363	24.708.411.404
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		373.550.533	537.640.472
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		138.096.793	195.606.914
4.	Phải trả cho người lao động	314		2.358.789.095	2.207.891.841
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		148.636.074	142.427.558
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319		1.048.085.789.362	1.047.375.051.814
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		444.162.026.498	439.727.506.730
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.066.265.350**	**1.066.265.350**
1.	Phải trả dài hạn khác	337		1.066.265.350	1.066.265.350
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)**	**400**		**(1.509.831.898.201)**	**(1.506.295.847.758)**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**(1.509.831.898.201)**	**(1.506.295.847.758)**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		207.999.270.000	207.999.270.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		207.999.270.000	207.999.270.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		(25.797.520.100)	(25.797.520.100)
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.089.874.664	7.089.874.664
4.	Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.725.112.844	5.725.112.844
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.704.848.635.609)	(1.701.312.585.166)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.701.312.585.166)	(1.621.012.005.094)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.536.050.443)	(80.300.580.072)
II.	**Nguồn kinh phí và qũy khác**	**430**		**-**	**-**
1.	Nguồn kinh phí	432			
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**11.571.353.867**	**9.664.954.325**

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thiện Thanh

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CP CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KẨU THỦY SẢN CADOVIMEX

Lê Tấn Kiệt

CTY CPCB & XNK THỦY SẢN CADOVIMEX
Địa chỉ: Thị Trấn Cái Đôi Vàm, H. Phú Tân, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QỦA HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ IV NĂM 2025

	Chỉ tiêu	Mã số	Th. Minh	Qúy IV		Năm nay (01/01/2025 - 31/12/2025)	Năm trước (01/01/2024 - 31/12/2024)
				Năm nay 01/10/2025- 31/12/2025)	Năm trước 1/10/2024- 31/12/2024)		
	1	2	3	4	5	6	7
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01		7.641.242.652	3.504.056.017	22.377.111.526	14.940.277.511
	Trong đó: Doanh thu xuất khẩu			-	-	-	-
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-	-	-
-	Chiết khấu thương mại			-	-	-	-
-	Giảm giá hàng bán			-	-	-	-
-	Hàng bán bị trả lại			-	-	-	-
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế XK, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp phải nộp.			-	-	-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	10		7.641.242.652	3.504.056.017	22.377.111.526	14.940.277.511
4.	**Giá vốn hàng bán**	11		4.642.613.563	3.987.750.402	17.187.365.432	15.444.494.209
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)**	20		2.998.629.089	(483.694.385)	5.189.746.094	(504.216.698)
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21		370.676.281	32.450	370.918.753	4.323.543.104
7.	**Chi phí tài chính**	22		99.264.872	14.844.037.521	5.200.444.899	77.287.879.545
-	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	23		-	10.389.252.407	-	66.495.452.993
8.	**Chi phí bán hàng**	25				-	40.320.000
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26		545.051.084	836.755.489	2.550.115.536	3.077.219.651
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25 + 26)}**	30		2.724.989.414	(16.164.454.945)	(2.189.895.588)	(76.586.092.790)
11.	**Thu nhập khác**	31				3.240.000	-
12.	**Chi phí khác**	32		48.021.288	211.747.823	617.394.855	1.084.451.073
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	40		(48.021.288)	(211.747.823)	(614.154.855)	(1.084.451.073)
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	50		2.676.968.126	(16.376.202.768)	(2.804.050.443)	(77.670.543.863)
15.	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	51		-	-	-	-
16.	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	52		-	-	-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)**	60		2.676.968.126	(16.376.202.768)	(2.804.050.443)	(77.670.543.863)
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)**	70		129	(787)	(135)	(3.734)
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)**	71					

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thiện Thanh

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CP CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX

Lê Cấn Kiệt

CTY CPCB & XNK THỦY SẢN CADOVIMEX
Địa chỉ: Thị Trấn Cái Đôi Vàm, H. Phú Tân, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 03-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (01/01/2025 đến 31/12/2025)	Kỳ trước (01/01/2024 đến 31/12/2024)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		21.368.440.090	16.353.386.173
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(7.624.494.332)	(6.629.773.871)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.967.406.561)	(6.877.762.987)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.255.361.000	3.234.994.684
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.678.050.410)	(5.894.466.353)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**353.849.787**	**186.377.646**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		459.706	154.256
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**459.706**	**154.256**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**354.309.493**	**186.531.902**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**887.632.882**	**728.185.703**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.072.349	2.915.277
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**		**1.244.014.724**	**917.632.882**

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thiện Thanh

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN CADOVIMEX

Lê Tấn Kiệt

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết Minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngòai			
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3.	Hàng hóa nhận nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4.	Nợ khó đòi đã xử lý			
5.	Ngoại tệ các loại :			
+	USD		2.474,01	2.482,71
+	EURO			
6.	Dự tóan chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thiện Thanh

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 2000106... C.T.C.P
CÔNG TY CP CHẾ BIẾN VÀ XUẤT NHẬP KẨU THỦY SẢN CADOVIMEX
X. CÁI NƯỚC - T. CÀ MAU

Lê Tấn Kiệt

CTY CPCB & XNK THỦY SẢN CADOVIMEX
Địa chỉ: Thị Trấn Cái Đôi Vàm, H. Phú Tân, Tỉnh Cà Mau

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: GÓP VỐN CỔ PHẦN
Vốn điều lệ 207.999.270.000 đồng (Hai trăm lẻ bảy tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, hai trăm bảy mươi ngàn đồng).

2- Lĩnh vực kinh doanh
+ Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng thủy sản.
+ Nhập khẩu vật tư, công cụ phục vụ chế biến hàng thủy sản.

3- Ngành nghề kinh doanh
+ Chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp các mặt hàng nông, lâm thủy sản.
+ Nhập khẩu vật tư, nguyên nhiên vật liệu, hàng hoá tiêu dùng trang thiết bị máy móc phục vụ cho đời sống và sản xuất.
+ Nhận thực hiện các dịch vụ thương mại: Nông lâm thủy sản và xuất nhập khẩu.
+ Đầu tư nuôi trồng, khai thác thủy sản.
+ Kinh doanh xăng, dầu, nhớt.
+ Dịch vụ vận tải hàng hóa.

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp
- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh…)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Năm tài chính (bắt đầu từ ngày 01/01/2025 kết thúc vào ngày 31/12/2025)
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VIỆT NAM ĐỒNG.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- Chế độ kế toán áp dụng: THEO THÔNG TƯ SỐ 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM.
3- Hình thức kế toán áp dụng: CHỨNG TỪ GHI SỔ VÀ TRÊN MÁY VI TÍNH.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2- Các loại tỷ giá hối đối áp dụng trong kế toán: USD
3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tiền tương đương tiền.

5- Nguyên tắc kế toán khoản đầu tư tài chính

a- Chứng khoán kinh doanh;

b- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c- Các khoản cho vay;

d- Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

đ- Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e- Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: THEO GIÁ GỐC
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: THEO GIÁ BÌNH QUÂN GIA QUYỀN
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: KÊ KHAI THƯỜNG XUYÊN
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22-12-2014).
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính: PHƯƠNG PHÁP KHẤU HAO ĐƯỜNG THẲNG).

9- Nguyên tắc kê toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1- Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2- Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

01-Tiền	**31/12/2025**	**01/01/2025**
Tiền mặt	153.507.397	346.367.715
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.090.507.327	541.265.167
VNĐ	*1.025.992.567*	*478.490.929*
USD	*64.514.760*	*62.774.238*
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng:	**1.244.014.724**	**887.632.882**

02-Các khoản đầu tư tài chính	**31/12/2025**			**01/01/2025**		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a- Chứng khoán kinh doanh					-	-
- Tổng giá trị cổ phiếu;						
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)					-	-
- Tổng giá trị trái phiếu;						
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác;						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng						
+ Về giá trị						
Cộng:					-	-

	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				-
b1- Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

Cộng:	-	-

c.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;	47.500.000	47.500.000		47.500.000	47.500.000	
Cộng:	**47.500.000**	**47.500.000**	-	**47.500.000**	**47.500.000**	-

03- Phải thu của khách hàng	**31/12/2025**		**01/01/2025**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a- Phải thu khách hàng ngắn hạn	**172.912.942.847**	**(171.175.427.903)**	**172.405.725.640**	**(171.175.427.903**
- SOUTH CHINA	82.167.121.455	(82.167.121.455)	82.167.121.455	(82.167.121.455)
- CADOVUSA	*55.437.893.280*	*(55.437.893.280)*	*55.437.893.280*	*(55.437.893.280)*
- HINH HẢI IM -EX	*7.035.244.055*	*(7.035.244.055)*	*7.035.244.055*	*(7.035.244.055)*
- SINO DILIN	*5.373.702.718*	*(5.373.702.718)*	*5.373.702.718*	*(5.373.702.718)*
- LUCKY SEAFOOD	*2.375.245.247*	*(2.375.245.247)*	*2.375.245.247*	*(2.375.245.247)*
- RV TRADING	*2.480.113.013*	*(2.480.113.013)*	*2.480.113.013*	*(2.480.113.013)*
-LANDAUER LIMITED	*5.772.503.620*	*(5.772.503.620)*	*5.772.503.620*	*(5.772.503.620)*
- Các khoản phải thu khách hàng	12.271.119.459	(10.533.604.515)	11.763.902.252	(10.533.604.515)
b- Phải thu khách hàng dài hạn	-		-	
c- Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**14.532.521.256**	**(14.292.073.864)**	**14.513.084.256**	**(14.292.073.864)**
-Trả trước cho người bán	14.532.521.256	(14.292.073.864)	14.513.084.256	(14.292.073.864)
Cộng:	**187.445.464.103**	**(185.467.501.767)**	**186.918.809.896**	**(185.467.501.767)**

04- Phải thu khác	**31/12/2025**		**01/01/2025**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a- Ngắn hạn	**16.183.496.382**	**(12.892.630.793)**	**14.463.111.382**	**(12.892.630.793)**
- Tạm ứng	3.234.865.589		1.564.480.589	
- Ký quỹ, ký cược;	6.000.000		6.000.000	
- Cục thuế tỉnh Cà Mau	4.013.237.205	(4.013.237.205)	4.013.237.205	*(4.013.237.205)*
- Trần Hậu Lĩnh	1.376.350.000	(1.376.350.000)	1.376.350.000	*(1.376.350.000)*
- Ngô Gia Phăng	1.090.200.000	(1.090.200.000)	1.090.200.000	*(1.090.200.000)*
- Phải thu khác	6.462.843.588	(6.412.843.588)	6.412.843.588	*(6.412.843.588)*
Cộng:	**16.183.496.382**	**(12.892.630.793)**	**14.463.111.382**	(12.892.630.793)

05- Tài sản thiếu chờ xử lý	**31/12/2025**		**01/01/2025**	
	Số lượng	**Giá trị**	**Số lượng**	**Giá trị**
a- Tiền;		414.332.621		414.332.621
b- Hàng tồn kho;				
c- TSCĐ				
d- Tài sản khác				-
Cộng:		**414.332.621**		**414.332.621**

06- Nợ xấu	**31/12/2025**		**01/01/2025**	
Các khoản phải thu quá hạn, khó có khả năng thu hồi	**Gía gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**	**Gía gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
- South China Seafood	82.167.121.455	-	82.167.121.455	-
- Cadovusa Global Joint	55.437.893.280	-	55.437.893.280	-
- Minh Hai IM - EX	7.035.244.055	-	7.035.244.055	-
- Landauer Limited	5.772.503.620	-	5.772.503.620	-

- Sino Dilin Sinceere	5.373.702.718	-	5.373.702.718	-
- Cty CP TP TS XK Cà Mau (FFC)	12.763.338.024	-	12.763.338.024	-
- Cục thuế tỉnh Cà Mau	4.013.237.205	-	4.013.237.205	-
- Trần Hậu Lĩnh	1.376.350.000	-	1.376.350.000	-
- Ngô Gia Phăng	4.454.563.930	-	4.454.563.930	-
- Các đối tượng khác	20.380.668.186	-	20.380.668.186	-
Cộng:	**198.774.622.473**	-	**198.774.622.473**	-

07- Hàng tồn kho	**31/12/2025**		**01/01/2025**	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	142.177.486		80.363.603	
- Công cụ dụng cụ;	91.787.290		96.827.993	
- Chi phí SX, KD dở dang;				
- Thành phẩm;	35.139.023.266	(35.139.023.266)	35.139.023.266	(35.139.023.266
- Hàng hoá;				
- Hàng gửi đi bán;	4.929.351.735	(4.929.351.735)	4.929.351.735	(4.929.351.735)
Cộng:	**40.302.339.777**	**(40.068.375.001)**	**40.245.566.597**	**(40.068.375.001**

08- Tài sản dở dang dài hạn	**31/12/2025**	**01/01/2025**
- Mua sắm;		
- XDCB;	-	-
- Sửa chữa.	-	-
Cộng:	**-**	**-**

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình (Trang 5)

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu quý (01/10/2025)	**23.096.306.859**	**36.551.108.410**	**4.811.117.517**	**8.738.833.118**	**73.197.365.904**
- Mua trong quý	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối qúy (31/12/2025)	**23.096.306.859**	**36.551.108.410**	**4.811.117.517**	**8.738.833.118**	**73.197.365.904**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý (01/10/2025)	**19.213.435.009**	**35.591.501.592**	**4.811.117.517**	**8.731.529.535**	**68.347.583.653**
- Khấu hao trong quý	*147.166.797*	*100.623.144*	-	*2.702.896*	*250.492.837*
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán	-				
- Giảm khác				-	-
Số dư cuối qúy (30/12/2025)	**19.360.601.806**	**35.692.124.736**	**4.811.117.517**	**8.734.232.431**	**68.598.076.490**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu quý (01/10/2025)	3.882.871.850	959.606.818	-	7.303.583	4.849.782.251
- Tại ngày cuối qúy (31/12/2025)	3.735.705.053	858.983.674	-	4.600.687	4.599.289.414

10-Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính			Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu quý (01/10/2025)		-	80.000.000	-	-	80.000.000
- Mua trong năm			-		-	-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		-	-	-	-	-
Số dư cuối quý (31/12/2025)		-	80.000.000	-	-	80.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý (01/10/2025)		-	*80.000.000*			80.000.000
- Khấu hao trong năm		-				-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác		-	-			-
Số dư cuối quý (31/12/2025)		-	80.000.000			80.000.000
Giá trị còn lại:						
- Tại ngày 01/10/2025		-	-	-	-	-
- Tại ngày 31/12/2025	-	-	-	-	-	-

11- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính	**31/12/2025**	**01/01/2025**

12- Tăng giảm bất động sản đầu tư	**31/12/2025**	**01/01/2025**

13 - Chi phí trả trước	**31/12/2025**	**01/01/2025**
a. Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Sửa chữa máy móc tb nhà xưởng	114.567.498	810.491.776
- Các khoản khác.		
b. Dài hạn		
- Các khoản khác.	-	-
Cộng:	**114.567.498**	**810.491.776**

14 - Tài sản khác	**31/12/2025**	**01/01/2025**
a. Ngắn hạn	**327.982.703**	**327.982.703**
- Chi phí trả trước ngắn hạn	-	
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
- Thuế và các khoản phải thu nhà nước	327.982.703	327.982.703
b. Dài hạn	-	-
Cộng:	**327.982.703**	**327.982.703**

15 - Vay và nợ thuê tài chính	**Cuối kỳ: 31/12/2025**		**Trong kỳ**		**01/01/2025**	
a. Ngắn hạn	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
Vay VND:	**302.552.670.662**	**302.552.670.662**	-	-	**302.552.670.662**	**302.552.670.662**
- Ngân hàng NNo & PT NT Cà Mau	77.506.260.533	77.506.260.533			77.506.260.533	77.506.260.533
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Cà Ma	39.194.360.388	39.194.360.388			39.194.360.388	39.194.360.388
- Ngân hàng PT Khu vực Minh Hải	95.421.701.154	95.421.701.154			95.421.701.154	95.421.701.154

- Ngân hàng TMCP ĐT & PT Cà Mau	90.430.348.587	90.430.348.587			90.430.348.587	90.430.348.587
Vay USD và chiết khấu BCT:	**141.609.355.836**	**141.609.355.836**	**4.804.957.860**	**370.438.092**	**137.174.836.068**	**137.174.836.068**
- Vay USD NH TM CP Đầu tư & PT Cà	18.444.882.183	18.444.882.183	625.854.705	48.250.251	17.867.277.729	17.867.277.729
- Vay USD NH NNo & PT NT Cà Mau	55.325.757.500	55.325.757.500	1.877.262.500	144.727.500	53.593.222.500	53.593.222.500
- Vay USD NT TM CP Quân Đội Chợ lớ	62.650.201.991	62.650.201.991	2.125.788.785	163.887.627	60.688.300.833	60.688.300.833
- Chiết khấu BCT NH TMCP Quân Đội (	5.188.514.162	5.188.514.162	176.051.870	13.572.714	5.026.035.006	5.026.035.006
Tổng cộng:	**444.162.026.498**	**444.162.026.498**	**4.804.957.860**	**370.438.092**	**439.727.506.730**	**439.727.506.730**

-

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ:	Cuối kỳ:	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**			**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
- Cty TNHH MTV TM DV Ngọc Nhân	3.899.000.000	3.899.000.000			3.899.000.000	3.899.000.000
- DNTN Ba Đen	10.265.820.623	10.265.820.623			9.871.998.033	9.871.998.033
- Phải trả cho các đối tượng khác	10.905.277.740	10.905.277.740			10.937.413.371	10.937.413.371
Cộng:	**25.070.098.363**	**25.070.098.363**		**-**	**24.708.411.404**	**24.708.411.404**

-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2025	Số phải nộp	Số đã thực nộp	01/01/2025
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1.450.000	15.988.071	22.456.803	7.918.732
- Thuế GTGT đầu ra phải nộp	*134.944.893*	*1.280.109.967*	*1.323.584.956*	178.419.882
- Thuế tài nguyên phải nộp	*1.701.900*	*23.143.880*	*30.710.280*	9.268.300
Cộng:	**136.394.893**	**1.296.098.038**	**1.346.041.759**	**-**

18. Chi phí phải trả	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	**2.507.425.169**	**2.350.319.399**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	148.636.074	142.427.558
Phải trả cho người lao động	2.358.789.095	2.207.891.841
Cộng:	**2.507.425.169**	**2.350.319.399**

19. Phải trả khác	31/12/2025	01/01/2025
a. Ngắn hạn	**1.064.208.286.269**	**1.063.187.044.624**
- Kinh phí công đoàn;	941.464.540	940.618.196
- Bảo hiểm xã hội;	12.693.776.681	12.365.773.739
- Bảo hiểm y tế;	492.409.326	508.005.111
- Bảo hiểm thất nghiệp;	1.102.379.129	1.101.503.533
- Phải trả về cổ phần hóa;	896.092.231	896.092.231
- Lãi BHXH	13.770.275.773	13.230.565.710
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.034.311.888.589	1.034.144.486.104
* Lãi vay phải trả ngân hàng	**1.015.846.630.309**	**1.015.846.630.309**
+ NH NNo & PT NT Cà Mau	161.518.211.910	161.518.211.910
+ NH PT - Khu vực Minh Hải	526.183.475.328	526.183.475.328
+ NH ĐT & PT Cà Mau	235.699.949.265	235.699.949.265
+ NH Ngoại Thương Cà Mau	62.425.062.948	62.425.062.948
+ NH Quân Đội CN Chợ Lớn	24.981.899.802	24.981.899.802
+ NH Sacombank Cà Mau	5.038.031.056	5.038.031.056
* Các khoản khác	**18.465.258.280**	**18.297.855.795**
b. Dài hạn	**1.617.566.280**	**1.603.905.822**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;	1.066.265.350	1.066.265.350
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	551.300.930	537.640.472
Cộng:	**1.065.825.852.549**	**1.064.790.950.446**

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả	31/12/2025	01/01/2025

- Dự phòng phải thu khó đòi	198.991.758.354	198.774.652.473
- Dự phòng giảm giá hàn tồn kho	40.068.375.001	40.068.375.001
Cộng:	**239.060.133.355**	**238.843.027.474**

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (trang 9)		
b. Chi tiết góp vốn chủ sở hữu		
- Vốn góp của Công ty mẹ	207.999.270.000	207.999.270.000
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng:	**207.999.270.000**	**207.999.270.000**
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**207.999.270.000**	**207.999.270.000**
+ Vốn góp đầu kỳ	207.999.270.000	207.999.270.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	207.999.270.000	207.999.270.000
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.799.927	20.799.927
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.799.927	20.799.927
Cổ phiếu phổ thông	20.799.927	20.799.927
Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	20.799.927	20.799.927
Cổ phiếu ưu đãi		
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành*	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5.725.112.844	5.725.112.844
Cộng:	**5.725.112.844**	**5.725.112.844**

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

	31/12/2025	01/01/2025
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Cộng:	**-**	**-**

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài bản cân đối kế toán

30. Các thông tin khác

* Xem bảng biến động VCSH

* **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận ST chưa phân phối và các quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu kỳ trước (01/07/2025)	**207.999.270.000**	**(25.797.520.100)**		**7.089.874.664**		**-**	**(1.707.079.085.517)**	**5.725.112.844**	**(1.512.062.348.109)**
- Tăng vốn trong kỳ trước				-		-	-	-	-
- Lãi trong kỳ trước	-	-		-					-
- Tăng khác	-	-		-					-
- Giảm vốn trong kỳ trước	-	-		-					-
- Lỗ trong kỳ trước	-	-		-			80.518.218		**1.676.446.790**
- Giảm khác	-			-			183.000.000		**401.408.127**
SD cuối kỳ trước, 30/09/2025 SD đầu kỳ này (01/10/2025)	**207.999.270.000**	**(25.797.520.100)**		**7.089.874.664**		**-**	**(1.707.342.603.735)**	**5.725.112.844**	**(1.512.325.866.327)**
- Tăng vốn trong kỳ này				-		-	-	-	-
- Lãi trong kỳ này	-	-		-			2.676.968.126		**2.676.968.126**
- Tăng khác	-	-		-					-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-		-					-
- Lỗ trong kỳ này	-	-		-					-
- Giảm khác	-			-			183.000.000		**183.000.000**
Số dư cuối kỳ này (31/12/2025)	**207.999.270.000**	**(25.797.520.100)**		**7.089.874.664**	**-**	**-**	**(1.704.848.635.609)**	**5.725.112.844**	**(1.509.831.898.201)**

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết qủa hoạt động kinh doanh

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
- *Doanh thu bán hàng*	-	-
- *Doanh thu cung cấp dịch vụ*	*7.641.242.652*	*3.504.056.017*
Cộng:	**7.641.242.652**	**3.504.056.017**

2- Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
Trong đó:		
- *Chiết khấu thương mại*	-	-
- *Giảm giá hàng bán*	-	-
- *Hàng bán bị trả lại*	-	-
Cộng:	**-**	**-**

3- Giá vốn hàng bán	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.642.613.563	3.987.750.402
Cộng:	**4.642.613.563**	**3.987.750.402**

4- Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	217.234	32.450
- Lãi chênh lệch tỷ giá	370.459.047	
Cộng:	**370.676.281**	**32.450**

5- Chi phí tài chính	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
- Lãi tiền vay		10.389.252.407
- Lỗ chênh lệch tỷ	-	4.355.520.242
- Chi phí tài chính khác	99.264.872	99.264.872
Cộng:	**99.264.872**	**14.844.037.521**

6- Thu nhập khác	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	-	-
Cộng:	**-**	**-**

7- Chi phí khác	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Lãi chậm nộp BHXH	-	200.134.414
- Các khoản bị phạt	4.021.288	7.613.409
- Các khoản khác	44.000.000	4.000.000
Cộng:	**48.021.288**	**211.747.823**

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	545.051.084	836.755.489
b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ		-
c. Các khoản ghi giảm chi phí BH và chi phí QLDN	-	-
Cộng:	**545.051.084**	**1.573.508.173**

9- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	1.848.484.167	1.653.684.334
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	227.436.694	284.031.293
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	917.225.523	700.169.911
- Chi phí bằng tiền khác	1.649.467.179	1.349.864.864

Cộng:	**4.642.613.563**	**3.987.750.402**

10- Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	**Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025**	**Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024**
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**2.676.968.126**	**(16.376.202.768)**
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN kế toán để xđ TN chịu thu	-	
- Các khoản điều chỉnh tăng.		
- Các khoản điều chỉnh giảm.		
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
4. Chuyển lỗ	**(5.481.018.569)**	
5 Thuế suất thuế TNDN		
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**(2.804.050.443)**	**(16.376.202.768)**

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII- Những thông tin khác

1 Thông tin các bên có liên quan:

2 Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh

Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2025	31/12/2024
1. Bố trí cơ cấu vốn tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định/Tổng tài sản	%	39,75%	49,43%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	60,25%	36,92%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	13148,01%	13246,29%
- Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	-13048,01%	-13146,29%
2. Khả năng thanh toán			
2.1. Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0,01	0,01
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	0,005	0,003
2.3. Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,0008	0,0006
2.4. Khả năng thanh toán nợ dài hạn	Lần	4,31	5,31
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	33,41%	-467,35%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	33,41%	-467,35%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	23,13%	-143,10%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	23,13%	-143,10%
3.3. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Vốn chủ sở hữu	%	-0,18%	1,09%

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2026

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Thiện Thanh

GIÁM ĐỐC

Lê Tấn Kiệt